

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 09 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi DL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2= 3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
	Tổng cộng	174,71	83,960	2,05	0,30	-	-	4,40	50,868		26,142	0,20	-	258,670	605.287.800	22	8.122.140	597.165.660	37.483.430	7.028.143	4.685.429	49.197.002	547.968.655	
I	Biên chế	160,67	79,148	2,05	0,30	-	-	3,80	46,656		26,142	0,20	-	239,818	561.174.120	22	8.122.140	553.051.980	34.855.142	6.535.339	4.356.893	45.747.374	507.304.603	
1	Nguyễn Thị Bắc	5,42	3,837	0,45			-	0,1	1,761	26%	1,526			9,257	21.661.380		-	21.661.380	1.384.531	259.600	173.066	1.817.197	19.844.183	
2	Đặng Chi Quyết	4,34	2,561	0,35			-	0,1	1,407	15%	0,704			6,901	16.148.340		-	16.148.340	1.009.757	189.329	126.220	1.325.306	14.823.034	
3	Nguyễn Thanh Hương	5,02	3,171	0,2			-	0,1	1,566	25%	1,305			8,191	19.166.940		-	19.166.940	1.221.480	229.028	152.685	1.603.193	17.563.748	
4	Nguyễn Thị Nhung	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
5	Bùi Thị Thanh Hà	4,34	2,405	0,15			-	0,1	1,347	18%	0,808			6,745	15.783.300		-	15.783.300	991.786	185.960	123.973	1.301.719	14.481.581	
6	Đỗ Thị Bích Phượng	4,34	2,570	0,2			-	0,1	1,362	20%	0,908			6,910	16.169.400		-	16.169.400	1.019.866	191.225	127.483	1.338.574	14.830.826	
7	Hoàng Thị Thảo	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
8	Đỗ Thị Huyền	5,70	3,691				-	0,1	1,710	33%	1,881			9,391	21.974.940		-	21.974.940	1.419.163	266.093	177.395	1.862.652	20.112.288	
9	Nguyễn Thị Vân	4,34	2,479	0,2			-	0,1	1,362	18%	0,817			6,819	15.956.460		-	15.956.460	1.002.830	188.031	125.354	1.316.215	14.640.245	
10	Cao Thị Hà	4,34	2,140				-	0,1	1,302	17%	0,738			6,480	15.163.200		-	15.163.200	950.602	178.238	118.825	1.247.665	13.915.535	
11	Bùi Thị Hồng Lam	5,02	2,811				-	0,1	1,506	24%	1,205			7,831	18.324.540		-	18.324.540	1.165.320	218.498	145.665	1.529.483	16.795.058	
12	Bùi Hương Thủy	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
13	Nguyễn Thị Thu Thủy	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
14	Tổng Thị Hòa	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
15	Hoàng Thị Bích Hồng	4,68	2,393				-	0,1	1,404	19%	0,889			7,073	16.550.820		-	16.550.820	1.042.517	195.472	130.315	1.368.303	15.182.517	
16	Bùi Ngọc Trinh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
17	Trần Thị Thu Hương	4,34	2,296		0,2		-	0,1	1,302	16%	0,694			6,636	15.528.240		-	15.528.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	14.291.386	
18	Nguyễn Mạnh Quyền	4,68	2,580				-	0,1	1,404	23%	1,076			7,260	16.988.400		-	16.988.400	1.077.523	202.036	134.690	1.414.249	15.574.151	
19	Dương Tú Quỳnh	4,34	2,271	0,15			-	0,1	1,347	15%	0,674			6,611	15.469.740		-	15.469.740	966.701	181.256	120.838	1.268.795	14.200.945	
20	Trần Thị Kim Anh	5,36	3,102				-	0,1	1,608	26%	1,394			8,462	19.801.080		-	19.801.080	1.264.349	237.065	158.044	1.659.458	18.141.622	
21	Bùi Thị Ánh Tuyết	4,68	2,487				-	0,1	1,404	21%	0,983			7,167	16.770.780		-	16.770.780	1.060.114	198.771	132.514	1.391.399	15.379.381	
22	Tạ Thị Thủy Linh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	
23	Nguyễn Thị Thảo	4,34	2,096				-	0,1	1,302	16%	0,694			6,436	15.060.240		-	15.060.240	942.365	176.693	117.796	1.236.854	13.823.386	
24	Phạm Thị Thanh Hoa	3,34	0,500	0,2			-	0,1			-	0,20		3,840	8.985.600		-	8.985.600	662.688	124.254	82.836	869.778	8.115.822	
25	Nguyễn Thị Hoa	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
26	Nguyễn Thị Phượng	3,33	1,399				-	0,1	0,999	9%	0,300			4,729	11.065.860		-	11.065.860	679.536	127.413	84.942	891.891	10.173.969	
27	Phạm Thị Thu Hà	3,00	1,180				-	0,1	0,900	6%	0,180			4,180	9.781.200		-	9.781.200	595.296	111.618	74.412	781.326	8.999.874	
28	Phạm Đức Hạnh	4,34	2,053				-	0,1	1,302	15%	0,651			6,393	14.959.620		-	14.959.620	934.315	175.184	116.789	1.226.289	13.733.331	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
29	Lê Thị Hồng Phương	4,34	2,270				-	0,1	1,302	20%	0,868			6,610	15.467.400		-	15.467.400	974.938	182.801	121.867	1.279.606	14.187.794	
30	Trịnh Thị Ngọc Linh	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
31	Trần Thanh Huyền	2,67	0,801				-		0,801		-			3,471	8.122.140	22	8.122.140	-				-	-	
32	Mai Thị Thanh Nga	3,66	0,200		0,1		-	0,1			-			3,860	9.032.400		-	9.032.400	685.152	128.466	85.644	899.262	8.133.138	
33	Nguyễn Thị Minh	4,00	2,020				-	0,1	1,200	18%	0,720			6,020	14.086.800		-	14.086.800	883.584	165.672	110.448	1.159.704	12.927.096	
34	Tô Thị Hiền	2,67	0,901				-	0,1	0,801		-			3,571	8.356.140		-	8.356.140	499.824	93.717	62.478	656.019	7.700.121	
35	Nguyễn Phương Hà	3,33	1,299				-	0,1	0,999	6%	0,200			4,629	10.831.860		-	10.831.860	660.816	123.903	82.602	867.321	9.964.539	
36	Phạm Thị Huyền	4,34	2,227				-	0,1	1,302	19%	0,825			6,567	15.366.780		-	15.366.780	966.888	181.292	120.861	1.269.041	14.097.740	
37	Vũ Bích Phương	4,34	1,966				-	0,1	1,302	13%	0,564			6,306	14.756.040		-	14.756.040	918.029	172.130	114.754	1.204.913	13.551.127	
38	Trần Bích Ngọc	3,33	1,365				-	0,1	0,999	8%	0,266			4,695	10.986.300		-	10.986.300	673.171	126.220	84.146	883.537	10.102.763	
39	Nguyễn Thị Chinh	4,34	2,313				-	0,1	1,302	21%	0,911			6,653	15.568.020		-	15.568.020	982.987	184.310	122.873	1.290.171	14.277.849	
II	Hợp đồng	14,04	4,812	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	4,212	0,00	0,00	0,00	0,00	18,852	44.113.680	-	-	44.113.680	2.628.288	492.804	328.536	3.449.628	40.664.052	
1	Quách Hồng Vân	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
2	Nguyễn Thị Thuý	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
3	Bùi Thị Phương Thảo	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
4	Mai Khánh Linh	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
5	Đoàn Thị Thu Huyền	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	
6	Vũ Thị Uyên	2,34	0,802				-	0,1	0,702		-			3,142	7.352.280		-	7.352.280	438.048	82.134	54.756	574.938	6.777.342	

Ghi chú:

Trần Thanh Huyền nghỉ thai sản từ ngày 08/4/2025; Nguyễn Mạnh Quyền tăng phụ cấp thâm niên nghề.

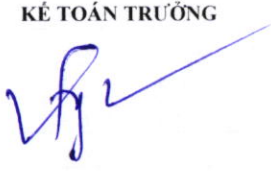
Phạm Thị Thanh Hoa tăng phụ cấp chức vụ từ 01/8/2025 theo QĐ 138/QĐ-THCSCVA ngày 01.8.2025;

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
CHU VĂN AN

Nguyễn Thị Bắc